

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2024/HNGĐ - ST**

Ngày: 24-01-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH-TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ba

Bà Lê Thị Ánh Sáng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoài Diễm - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:*
Ông Lê Trọng Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 724/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 368/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/12/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 245/2023/QĐST-DS ngày 04/01/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ B, ấp Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ B, ấp Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị Đỗ Thị Thúy H, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

2/ Anh Lê Tuấn L, sinh năm 1990 (Vắng mặt).

3/ Anh Đỗ Xuân H, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

4/ Chị Nguyễn Thị Thảo L, sinh năm 2002 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ B, ấp Q, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu T kết hôn vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, theo giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 28/12/1998. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn nên ông xin ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung là Đỗ Thị Thúy H, sinh ngày 24/10/1999; Đỗ Xuân H, sinh ngày 11/9/2002 và Đỗ Thị Thùy T, sinh ngày 26/8/2006. Ly hôn, ông đồng ý giao con chung Đỗ Thị Thùy T cho bà T nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Nai, ông yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, yêu cầu được quản lý sử dụng đất và đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất cho bà T theo chứng thư thẩm định giá. Đối với phần đường bê tông trên thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ là do ông làm để có lối đi vào đất, ông không yêu cầu gì đối với phần đường bê tông này. Nếu Tòa án giao cho bà T quản lý sử dụng thửa đất số 80 có phần đường bê tông nêu trên thì ông không yêu cầu bà T thanh toán lại giá trị phần đường bê tông cho ông.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất gồm 03 căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, cổng, ông yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, đồng ý giao cho bà T quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nêu trên, yêu cầu bà T thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất cho ông.

- Xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, ông yêu cầu chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị, đồng ý giao cho bà T quản lý sử dụng xe và bà T có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho ông;

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

- Theo nội dung bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Đỗ Văn H kết hôn vào năm 1998, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và vợ chồng đã sống ly thân khoảng 06 năm nên bà đồng ý ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 03 con chung là Đỗ Thị Thúy H, sinh ngày 24/10/1999; Đỗ Thị Thùy T, sinh ngày 26/8/2006 và Đỗ Xuân H sinh ngày

11/9/2002. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Đỗ Thị Thùy T, ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng bà đồng ý.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng bà gồm có:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24, diện tích 8.199,2 m² tọa lạc tại xã Đ. Bà không đồng ý giao toàn bộ diện tích đất 8.199,2 m² thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 nêu trên cho ông H quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu được quản lý sử dụng 6.000 m² trong tổng diện tích đất thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 nêu trên và đồng ý giao cho ông H quản lý sử dụng diện tích còn lại là 2.199,2 m², bà không đồng ý thanh toán lại cho ông H phần giá trị chênh lệch giữa hai phần đất. Đối với phần đường bê tông trên thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Thừa Đức là do ông H làm, bà không yêu cầu gì đối với phần đường bê tông này. Nếu Tòa án giao cho bà phần đất có đường bê tông nêu trên thì bà không đồng ý thanh toán giá trị đường bê tông cho ông H.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã C và tài sản trên đất gồm 02 căn nhà cấp 4 xây liền nhau có tổng diện tích 124,6 m² (trong đó căn thứ nhất xây năm 2002 diện tích 66 m² do bà và ông H bỏ tiền ra xây dựng, căn thứ 2 xây dựng năm 2006 có diện 58,6 m² do bố của bà cho bà số tiền 13.000.000 đồng để xây dựng); mái che, hàng rào, cổng. Bà không đồng ý chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ tổng giá trị các tài sản trên, bà yêu cầu giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất nêu trên và không đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông H, vì bà và các con là Đỗ Thị Thùy Trang, Đỗ Thị Thúy H và Lê Tuấn Liêm (chồng của H), Đỗ Xuân H và Nguyễn Thị Thảo L (vợ của Hùng) và các cháu của bà là Ngô Anh K, Đỗ Anh K đang sinh sống và quản lý nhà đất nêu trên.

Đối với căn nhà cấp 4 còn lại trên đất có diện tích 79,4 m² do con gái bà là chị Đỗ Thị Thúy H bỏ tiền ra xây dựng nên là tài sản riêng của chị H chứ không phải tài sản của bà và ông H nên bà không đồng ý chia.

- Xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, bà yêu cầu được toàn quyền sở hữu xe ô tô nêu trên, không đồng ý chia cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị xe.

Về nợ chung: Bà và ông H không có nợ chung.

- Theo nội dung bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thúy H trình bày:

Chị là con của ông Đỗ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu T, là người đang sinh sống trên thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã Đ. Nguồn gốc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã Cẩm Đường là tài sản chung của ông H và bà T. Vào tháng 4/2021 ông H và bà T có thỏa thuận cho chị một phần diện tích của thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã Cẩm Đường nêu trên có chiều ngang 5m x chiều dài 20m, khi cho chỉ nói miệng không làm giấy tờ gì. Năm 2021, chị đã bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích đất nêu trên, có diện tích xây dựng là 79,4 m², tổng chi phí xây dựng là 500.000.000 đồng. Trong tổng số tiền đó có 300.000.000 đồng là của mẹ chị bà

Nguyễn Thị Thu T cho chị, số tiền còn lại là của chị. Ngoài ra vào năm 2015 ba mẹ chị sửa chữa lại căn nhà cấp 4 diện tích 66 m², có mượn của chị 40.000.000 đồng và chị có cho riêng ông H 03 chỉ vàng 9999.

Theo nội dung khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của ông H, chị có ý kiến như sau:

Đối với diện tích đất có chiều ngang 5m x chiều dài 20m mà ông H và bà T hứa cho chị, do không làm giấy tờ và chưa sang tên quyền sử dụng đất cho chị nên chị không có ý kiến và yêu cầu gì.

Nếu ông H yêu cầu chia tài sản thì ông H có trách nhiệm trả lại cho chị số tiền 40.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 đã mượn chị. Ngoài ra ông H, bà T có trách nhiệm trả lại cho chị giá trị căn nhà của chị xây dựng là 500.000.000 đồng. Đối với việc Tòa án giải thích và yêu cầu chị làm đơn khởi kiện độc lập đối với các nội dung yêu cầu mà chị đã trình bày tại bản tự khai, biên bản đối chất và biên bản hòa giải, chị có ý kiến như sau: Chị đồng ý giao cho bà T căn nhà mà chị bỏ tiền ra xây dựng do đó chị chỉ trình bày ý kiến về nguồn gốc căn nhà cấp 4 do chị đang quản lý là của chị bỏ tiền ra xây dựng, mục đích để Tòa án xem xét không xác định đây là tài sản chung của ông H, bà T và chia theo yêu cầu của ông H mà giao cho bà T được quyền sở hữu căn nhà trên. Chị xác định chị không đồng ý làm đơn khởi kiện độc lập đối với số tiền 40.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 9999 cho ông H mượn và số tiền giá trị căn nhà của chị xây dựng là 500.000.000 đồng mà chị đã trình bày.

- Theo nội dung bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Xuân H trình bày:

Anh là con của ông Đỗ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu T, anh và vợ anh là chị Đỗ Thị Thảo Ly đang sinh sống trên thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã Cẩm Đường. Nguồn gốc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã Cẩm Đường là tài sản chung của ông H và bà T. Trên đất có 03 căn nhà cấp 4, căn nhà cấp 4 mà vợ chồng chị đang ở là của ông H và bà T xây dựng, việc ông H tranh chấp ly hôn, tài sản chung liên quan đến căn nhà cấp 4 nêu trên anh không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo ý kiến của bà T.

- Theo nội dung bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Tuấn Liêm trình bày:

Anh là chồng của chị Đỗ Thị Thúy H, hiện đang sinh sống trên thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã C. Căn nhà cấp 4 mà anh đang ở là của bà T và chị H bỏ tiền ra xây dựng, việc ông H tranh chấp ly hôn, tài sản chung liên quan đến căn nhà cấp 4 nêu trên anh thống nhất ý kiến của bà T và chị H, ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

- Theo nội dung bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thảo Ly trình bày:

Chị là vợ của anh Đỗ Xuân H, hiện đang sinh sống trên thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33 xã C. Trên đất có 03 căn nhà cấp 4, căn nhà cấp 4 mà vợ chồng chị đang ở là của ông H và bà T xây dựng, việc ông H tranh chấp ly hôn, tài sản chung liên quan đến căn nhà cấp 4 nêu trên chị thống nhất ý kiến của bà T, ngoài ra chị không có ý kiến gì khác.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Trong vụ án này, các đương sự được xác định đúng tư cách pháp lý, đảm bảo việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông H và bà T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40/1998, ngày 28/12/1998 nên là hôn nhân hợp pháp. Ông H và bà T đều thừa nhận, trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, tranh cãi. Từ đó nhận thấy, hôn nhân giữa ông H và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, ông H có yêu cầu giải quyết ly hôn và bà T cũng chấp thuận. Do đó việc ông H có yêu cầu ly hôn với bà T là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Ông H và bà T đều đã đồng thuận với nhau về việc bà T sẽ tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đỗ Thị Thùy T, sinh ngày 26/8/2006 và ông H sẽ cấp dưỡng cho cháu Trang 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung:

Ông H, bà Thủy đều thừa nhận các tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ; Quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã C và tài sản trên đất; 01 xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445.

Như vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân gia đình thì các tài sản trên được chia đôi cho ông H, bà T.

Đối với ý kiến của chị Đỗ Thị Thúy H cho rằng căn nhà cấp 4 diện tích 79,4m² trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã C do chị bỏ tiền ra xây dựng từ năm 2021, tổng chi phí xây dựng là 500.000.000 đồng, trong tổng số tiền đó có 300.000.000 đồng là của bà Nguyễn Thị Thu T cho chị H, bà Thủy thừa nhận số tiền cho chị H xây nhà là tài sản chung của bà và ông H, ông H không thừa nhận việc cho chị H căn nhà này, chị H chỉ là người quản lý, sử dụng căn

nhà, do chị H không chứng minh được việc bỏ tiền xây dựng căn nhà nên cần xác định căn nhà này là tài sản của ông H, bà Thuỷ trong thời kỳ hôn nhân.

Áp dụng các Điều 33, 56, 81, 82, 131 Luật HNGĐ năm 2014, Điều 40 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của ông H và bà T.

Chia cho ông H được quyền sử dụng thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, ông H phải thanh toán lại cho bà Thuỷ $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, tương ứng số tiền 3.935.616.000 đồng

Chia cho bà T được quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã C và tài sản trên đất, bà T phải thanh toán lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 3.204.277.500 đồng

Chia cho bà T được sở hữu xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, bà Thuỷ phải thanh toán lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, tương ứng với số tiền 425.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại bản trình bày ý kiến ngày 13/3/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T xác định những người sinh sống trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ có anh Ngô Khắc Đ (là chồng của chị Đỗ Thị Thúy H). Tòa án đã có thông báo số 359/TB-TA ngày 18/7/2023 về việc bổ sung người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đối với anh Ngô Khắc Đ. Tại bản tự khai ngày 14/11/2023, chị Đỗ Thị Thúy H xác định chị đã ly hôn với anh Ngô Khắc Đ vào tháng 4/2021 và đã kết hôn với anh Lê Tuấn L, sinh năm 1990, hiện anh L đang sinh sống với chị trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh Ngô Khắc Đ không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T có đơn đề nghị hoãn phiên tòa (đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai) với lý do bà T bận công việc cuối năm. Xét thấy, ngoài lý do bà Nguyễn Thị Thu T trình bày tại đơn đề nghị hoãn phiên tòa nêu trên, bà T không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh bà vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do đó không có cơ sở chấp nhận. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thúy H, anh Lê Tuấn L, anh Đỗ Xuân H, chị Nguyễn Thị Thảo L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ quy định tại

Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 (quyển số I/98) ngày 28/12/1998, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông H trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng ông, bà chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, hôn nhân không hạnh phúc. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm không còn nên ông xin ly hôn với bà T. Tại bản tự khai, bà T cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt và vợ chồng bà đã sống ly thân khoảng 06 năm nên bà đồng ý ly hôn với ông H. Xét mâu thuẫn giữa ông H và bà T đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông H.

[2.2] Về con chung: Ông H và bà T có 03 con chung là Đỗ Thị Thúy H, sinh ngày 24/10/1999; Đỗ Xuân H, sinh ngày 11/9/2002 và Đỗ Thị Thùy T, sinh ngày 26/8/2006. Con chung Đỗ Thị Thúy H và Đỗ Xuân H hiện đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết. Ông H đề nghị giao cháu Đỗ Thị Thùy T cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Tại bản tự khai bà T cũng trình bày thống nhất ý kiến của ông H nêu trên. Theo ý kiến của cháu Đỗ Thị Thùy T trình bày tại bản tự khai thể hiện cháu có nguyện vọng muốn ở cùng bà T. Do đó, giao cháu Đỗ Thị Thùy T cho bà T nuôi dưỡng là phù hợp, ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[2.3] Về tài sản chung: Theo ông H và bà T trình bày thống nhất tài sản chung của ông, bà gồm:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất diện tích 8.199,2 m² thuộc thửa số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai;
- Quyền sử dụng đất diện tích 657,2 m² thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất gồm 02 căn nhà cấp 4 xây liền nhau có tổng diện tích 124,6 m², mái che, hàng rào, cổng;
- Xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445;

Đối với tài sản trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ là căn nhà cấp 4 có diện tích xây dựng 79,4 m², kết cấu tường gạch tô xi măng + sơn nước, mái tôn, trần tấm thả nhựa, nền gạch men, cửa nhôm kính theo bà Nguyễn Thị Thu T và chị Đỗ Thị Thúy H xác định là tài sản riêng của chị Đỗ Thị Thúy H, không phải tài sản của bà T và ông H. Giá trị xây dựng là 500.000.000 đồng, trong tổng số tiền xây dựng có 300.000.000 đồng là của bà Nguyễn Thị Thu T cho chị H. Ông H không

thừa nhận nội dung khai nêu trên của bà T và chị H và xác định toàn bộ nguồn tiền xây dựng 03 căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ là của ông H và bà Nguyễn Thị Thu T bỏ ra xây dựng. Xét thấy, tại biên bản đối chất ngày 21/11/2023 bà T xác định nguồn tiền 300.000.000 đồng bà bỏ ra cho con gái xây nhà là từ tiền bán thửa đất là tài sản chung của bà và ông H (không nhớ rõ số tờ sổ thửa). Chị H xác định chị là người đứng ra hợp đồng với thầu xây dựng và mua vật liệu xây dựng, chủ thầu chị không nhớ họ tên, địa chỉ, các bên không làm hợp đồng xây dựng, vật liệu xây dựng chị mua của cơ sở vật liệu xây dựng Đ (do bà Loan làm chủ, chị không rõ họ tên), toàn bộ giấy tờ thanh toán cho chủ thầu xây dựng và tiền thanh toán vật liệu xây dựng do thời gian đã lâu nên chị không còn lưu giữ để cung cấp cho Tòa án. Đối với bà Loan là chủ cơ sở vật liệu xây dựng Đ chị không đồng ý cung cấp thông tin, địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án tự xác minh. Việc xây dựng nhà có hàng xóm chứng kiến nH chị không đồng ý cung cấp thông tin, địa chỉ của những người làm chứng để Tòa án triệu tập lấy lời khai. Như vậy, ngoài lời khai, các bên không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh ai bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4 nêu trên, tuy nhiên, tại biên bản đối chất chị H và bà T cũng thừa nhận trong tổng số tiền xây nhà 500.000.000 đồng có 300.000.000 đồng là tiền của bà T và ông H bán đất mà có, mặt khác bà T và chị H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh ông H đồng ý cho chị H số tiền 300.000.000 đồng hay cho chị H căn nhà cấp 4 nêu trên. Từ phân tích trên, có cơ sở xác định căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 79,4 m² (có kết cấu tường gạch tô xi măng + sơn nước, mái tôn, trần tấm thả nhựa, nền gạch men, cửa nhôm kính) là tài sản chung của ông H và bà T. Đối với việc chị H cho rằng chị có bỏ ra số tiền 200.000.000 đồng để xây dựng căn nhà cấp 4 nêu trên, do chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời không có yêu cầu khởi kiện độc lập về số tiền trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị H được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác nếu có tranh chấp.

Theo nội dung khởi kiện, ông H yêu cầu chia các tài sản nêu trên mỗi người ½ giá trị. Ông H yêu cầu được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất 8.199,2 m² thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai, đồng ý thanh toán lại ½ giá trị quyền sử dụng đất cho bà T; đồng ý giao cho bà T quản lý sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33, địa chỉ: xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất gồm 03 căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, cổng và yêu cầu bà T thanh toán lại ½ giá trị tổng các tài sản trên cho ông H; đồng ý giao cho bà T quản lý sử dụng Xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445 và yêu cầu bà T thanh toán lại ½ giá trị tổng các tài sản trên cho ông H.

Theo ý kiến của bà T yêu cầu được quản lý sử dụng 6.000 m² trong tổng diện tích đất thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai và đồng ý giao cho ông H quản lý sử dụng diện tích còn lại là 2.199,2 m², không đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch cho ông H; Yêu cầu giao cho bà được quyền quản lý sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ,

huyện T, tỉnh Đồng Nai và tài sản trên đất gồm 03 căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, cổng, không đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tổng các tài sản trên cho ông H; Yêu cầu được quản lý sử dụng xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, không đồng ý thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Việc bà T không đồng ý chia đôi giá trị các tài sản chung mà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà phần tài sản chung có giá trị lớn hơn với lý do các con chung đang ở với bà là không có cơ sở, bởi lẽ con chung Đỗ Thị Thúy H và Đỗ Xuân Hùng hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, đối với việc giao cháu Đỗ Thị Thùy Trang cho bà T nuôi dưỡng các bên cũng đã trình bày ý kiến thống nhất về nghĩa vụ cấp dưỡng và mức cấp dưỡng nuôi con chung của ông H. Tại biên bản đối chất, bà T khai căn nhà cấp bốn diện tích 58,6 m² do bố của bà cho bà số tiền 13.000.000 đồng để xây dựng, tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh bà đã sử dụng số tiền 13.000.000 đồng nêu trên để xây nhà. Do đó, không có cơ sở xác định bà T có công sức đóng góp nhiều hơn ông H vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Mặt khác, theo hồ sơ đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai thể hiện nguồn gốc thửa đất trên do cha mẹ ruột của ông H là ông Đỗ Thanh Mận và bà Bùi Thị Ngóai tặng cho ông H và bà T theo hợp đồng tặng cho số 19, quyền số 01/2009/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/02/2009. Như vậy, có căn cứ xác định ông Đỗ Văn H có công sức đóng góp nhiều hơn bà T trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, việc ông H chỉ yêu cầu chia đôi khối tài sản chung mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị là đã có lợi cho bà T nên có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, hiện nay bà T đang trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai cùng tài sản trên đất (gồm 03 căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, cổng) và xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, bà T có nguyện vọng được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản nêu trên nên và ông H cũng đồng ý, do đó, tiếp tục giao cho bà T được quyền sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 33 xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai, được quyền sở hữu tài sản trên đất (gồm 03 căn nhà cấp 4, mái che, hàng rào, cổng) và được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, bà T có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tổng các tài sản nêu trên cho ông H theo chứng thư thẩm định giá. Giao cho ông H được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24 xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai, ông H có trách nhiệm thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nêu trên cho bà T theo chứng thư thẩm định giá.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí:

Ông Đỗ Văn H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; số tiền 115.565.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung (tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông H được chia). Tổng cộng ông Đỗ Văn H phải chịu số tiền án phí là 116.165.000 (một trăm mười sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.310.000 (năm mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn) đồng ông H đã nộp theo biên lai thu số 0006263 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông H còn phải nộp số tiền án phí 58.855.000 (năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu số tiền 115.565.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung (tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà T được chia).

[4] Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng gồm chi phí sao lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tổng cộng là 74.191.000 (bảy mươi bốn triệu một trăm chín mươi một nghìn) đồng. Nguyên đơn ông Đỗ Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tổng số tiền chi phí tố tụng nêu trên. Do nguyên đơn ông Đỗ Văn H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T phải trả lại cho ông Đỗ Văn H số tiền 37.095.500 (Ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 5, 6, 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 33, 51, 56, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Thị Thùy T, sinh ngày 26/8/2006 cho bà Nguyễn Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ông Đỗ Văn H cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng với mức cấp dưỡng mỗi tháng

1.000.000 (một triệu) đồng, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày 24/01/2024 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Ông Đỗ Văn H được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết, các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Chia tài sản chung của ông Đỗ Văn H và bà Nguyễn Thị Thu T khi ly hôn, cụ thể như sau:

Giao ông Đỗ Văn H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 8.199,2 m² thuộc thửa đất số 80 tờ bản đồ số 24, xã Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 3045/2023 ngày 07/06/2023 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Cẩm Mỹ thực hiện, có tứ cận Đông giáp thửa đất số 79, Tây giáp thửa đất số 81, Nam giáp thửa đất số 90, Bắc giáp các thửa đất số 64, 67, 210. Ông Đỗ Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền tương đương với ½ giá trị tài sản quyền sử dụng đất nêu trên là 3.935.616.000 (ba tỷ chín trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng.

Giao bà Nguyễn Thị Thu T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 657,2 m² thuộc thửa đất số 90 tờ bản đồ số 33, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 3141/2023 ngày 22/06/2023 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai- chi nhánh Long Thành thực hiện, có tứ cận Đông giáp đường nhựa, Tây giáp thửa đất số 91, Nam giáp thửa đất số 92, Bắc giáp thửa đất số 89. Bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Văn H số tiền tương đương với ½ giá trị tài sản quyền sử dụng đất nêu trên là 2.891.680.000 (hai tỷ tám trăm chín mươi một triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng.

Giao bà Nguyễn Thị Thu T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa số 90 tờ bản đồ số 33, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Nai gồm 03 căn nhà cấp 4 (Căn nhà thứ nhất có diện tích xây dựng 79,4 m², kết cấu tường gạch tô xi măng sơn nước, mái tôn, trần tấm thả nhựa, nền gạch men, cửa nhôm kính; Căn nhà thứ hai có diện tích xây dựng 66 m², kết cấu tường gạch tô xi măng sơn nước, mái tôn, trần tôn lạnh, nền gạch men, cửa sắt; Căn nhà thứ ba có diện tích xây dựng 58,6 m², kết cấu tường gạch tô xi măng sơn nước, mái tôn, trần tôn lạnh, nền gạch men, cửa sắt), mái che hiên, hàng rào, cổng. Bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Văn H số tiền tương đương với ½ tổng giá trị các tài sản nêu trên là 312.597.750 (ba trăm mười hai triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

Giao bà Nguyễn Thị Thu T được quyền sở hữu xe ô tô hiệu Ford Everest biển kiểm soát 60A-95445, bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Văn H số tiền tương đương với ½ giá trị tài sản nêu trên là 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Các đương sự được quyền và có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định pháp luật.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Đỗ Văn H và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải chịu số tiền chi phí tố tụng 37.095.500 (Ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm) đồng. Do nguyên đơn ông Đỗ Văn H đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T phải trả lại cho ông Đỗ Văn H số tiền 37.095.500 (Ba mươi bảy triệu không trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

6. Về án phí: Ông Đỗ Văn H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung; số tiền 115.565.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung (tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông H được chia). Tổng cộng ông Đỗ Văn H phải chịu số tiền án phí là 116.165.000 (một trăm mười sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.310.000 (năm mươi bảy triệu ba trăm mười nghìn) đồng ông H đã nộp theo biên lai thu số 0006263 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông H còn phải nộp số tiền án phí 58.855.000 (năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu số tiền 115.565.000 (một trăm mười lăm triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng án phí chia tài sản chung (tương ứng với giá trị phần tài sản mà bà T được chia).

Nguyên đơn ông Đỗ Văn H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Thúy H, anh Lê Tuấn Liêm, anh Đỗ Xuân Hùng, chị Nguyễn Thị Thảo Ly vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Long Thành;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Ngọc